

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẠM MU

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04-05
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	06-35
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11-35

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẬM MU

Xã Tân Thành, Huyện Bắc Quang, Tỉnh Hà Giang
(84 - 219) 3 827 276 Fax (84 - 219) 3 827 523

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thủy Điện Nậm Mu tiền thân là Ban quản lý Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Mu trực thuộc Công ty Sông Đà 9 thuộc Tổng Công ty Sông Đà được thành lập từ tháng 1 năm 2002. Tháng 12 năm 2002 Ban quản lý chuyển thành Nhà máy thủy điện Nậm Mu trực thuộc Công ty Sông Đà 9. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 5100174626 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Giang cấp lần đầu ngày 29/05/2003, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 09/03/2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Xã Tân Thành, Huyện Bắc Quang, Tỉnh Hà Giang.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hà Ngọc Phiếm	Chủ tịch	
Ông Đỗ Văn Hà	Phó Chủ tịch	
Ông Nguyễn Đức Thọ	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 18/05/2016
Ông Nguyễn Tiến Hải	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 18/05/2016
Ông Đào Quang Dũng	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 18/05/2016
Ông Trần Thế Quang	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 18/05/2016
Ông Bùi Vi Dương	Ủy viên	

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đỗ Văn Hà	Giám đốc
Ông Nguyễn Việt Kỳ	Phó Giám đốc
Ông Phùng Xuân Hưng	Phó Giám đốc
Ông Bùi Trọng Cẩn	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thanh Lệ	Trưởng ban	
Bà Trần Thị Chung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18/05/2016
Bà Lê Hứa Thúy Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18/05/2016
Ông Quách Mạnh Hải	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 18/05/2016
Ông Vũ Tiến Hưng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 18/05/2016

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẬM MỤ

Xã Tân Thành, Huyện Bắc Quang, Tỉnh Hà Giang
(84 - 219) 3 827 276 Fax (84 - 219) 3 827 523

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Đỗ Văn Hà
Giám đốc

Hà Giang, ngày 20 tháng 07 năm 2016

Số: 1724/2016/BC.KTTC-AASC.KT2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu được lập ngày 20 tháng 07 năm 2016, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0725-2013-002-1

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2016

0100111105
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HÃNG KIỂM TOÁN AASC
QUỐC HOÀN KIỂM - TP. HÀ NỘI

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		89.545.741.195	75.011.893.465
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	26.444.027.717	19.763.291.782
111	1. Tiền		26.444.027.717	19.763.291.782
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		62.679.699.172	54.214.349.421
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	19.844.571.750	14.290.015.321
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	2.461.931.033	1.548.964.223
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	24.700.000.000	24.700.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	15.673.196.389	13.675.369.877
140	IV. Hàng tồn kho	9	402.331.500	807.217.947
141	1. Hàng tồn kho		402.331.500	807.217.947
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		19.682.806	227.034.315
152	1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		19.682.806	43.991.675
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	-	183.042.640
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		453.031.884.386	471.800.733.824
220	II. Tài sản cố định		446.446.035.833	465.100.416.740
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	446.446.035.833	465.100.416.740
222	- Nguyên giá		691.995.914.339	691.995.914.339
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(245.549.878.506)	(226.895.497.599)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		1.662.536.485	1.662.536.485
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	1.662.536.485	1.662.536.485
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	1.894.540.722	1.935.614.148
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.000.000.000	2.000.000.000
254	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(105.459.278)	(64.385.852)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		3.028.771.346	3.102.166.451
262	1. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	26.a	3.028.771.346	3.102.166.451
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		542.577.625.581	546.812.627.289

HÀ NỘI

105 - C
TY
LIU HAN
TOAN
HÀ NỘI

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016
(tiếp theo)

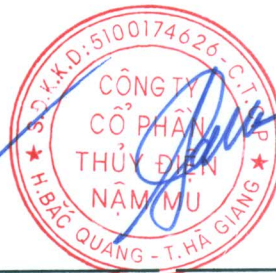
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		272.576.444.362	269.030.712.663
310	I. Nợ ngắn hạn		52.493.813.671	48.948.081.972
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	1.811.912.885	3.494.967.649
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	17.600.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	4.474.192.976	2.827.823.539
314	4. Phải trả người lao động		1.399.838.108	2.212.267.999
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	2.625.049.280	34.800.000
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	27.658.377.849	2.162.930.426
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	13.000.000.000	38.038.141.576
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.524.442.573	159.550.783
330	II. Nợ dài hạn		220.082.630.691	220.082.630.691
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	220.082.630.691	220.082.630.691
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		270.001.181.219	277.781.914.626
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	270.001.181.219	277.781.914.626
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		209.999.000.000	209.999.000.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		209.999.000.000	209.999.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(468.780.000)	(468.780.000)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		32.135.208.453	27.009.474.726
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		17.372.529.804	30.324.756.318
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối năm trước</i>		(1.602.649.199)	(3.171.819.360)
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		18.975.179.003	33.496.575.678
422	5. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		32.678.666	32.678.666
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		10.930.544.296	10.884.784.916
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		542.577.625.581	546.812.627.289

Trần Ngọc Anh

Trần Ngọc Anh
Người lập

Trần Thanh Hà

Trần Thanh Hà
Kế toán trưởng



Đỗ Văn Hà
Giám đốc

Hà Giang, ngày 20 tháng 07 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2016	2015
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	81.732.173.308	82.073.918.734
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		81.732.173.308	82.073.918.734
11	4. Giá vốn hàng bán	20	46.378.532.450	43.627.122.610
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		35.353.640.858	38.446.796.124
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	571.119.054	1.258.796.835
22	7. Chi phí tài chính	22	10.657.720.158	16.982.725.564
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		10.609.812.064	17.419.955.074
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng		-	-
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	4.790.711.435	5.034.404.182
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		20.476.328.319	17.688.463.213
31	12. Thu nhập khác		21.432.900	50.962.489
32	13. Chi phí khác	24	11.331.252	1.850.808.696
40	14. Lợi nhuận khác		10.101.648	(1.799.846.207)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		20.486.429.967	15.888.617.006
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25	1.392.096.479	1.042.606.748
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	26.b	73.395.105	80.734.616
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		19.020.938.383	14.765.275.642
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		18.975.179.003	14.578.829.623
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		45.759.380	186.446.019
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		904	972

Trần Ngọc Anh

Trần Ngọc Anh
Người lập

Trần Thanh Hà

Trần Thanh Hà
Kế toán trưởng



Đỗ Văn Hà
Giám đốc

Hà Giang, ngày 20 tháng 07 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2016	2015
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		20.486.429.967	15.888.617.006
	5. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		18.654.380.907	18.808.661.433
03	- Các khoản dự phòng		41.073.426	(794.476.447)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(571.119.054)	(936.018.275)
06	- Chi phí lãi vay		10.609.812.064	17.419.955.074
08	13 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		49.220.577.310	50.386.738.791
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(7.690.109.137)	(11.679.703.739)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		404.886.447	10.424.447.112
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		1.419.671.831	(6.190.553.210)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		-	367.801.746
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	404.914.857
14	- Tiền lãi vay đã trả		(10.564.424.199)	(18.209.218.329)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(836.256.450)	(242.301.989)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(310.295.105)	(1.256.804.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		31.644.050.697	24.005.321.239
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
22	1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	7.345.684.752
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		76.625.054	14.602.391
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		76.625.054	7.360.287.143
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		(25.038.141.576)	(36.091.630.674)
36	2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.798.240)	(5.998.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(25.039.939.816)	(36.097.628.674)

C
 TY
 HỮU
 HẠN
 T
 AS
 KIỂM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2016	2015
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		6.680.735.935	(4.732.020.292)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		19.763.291.782	6.985.736.659
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>26.444.027.717</u>	<u>2.253.716.367</u>



Trần Ngọc Anh
Người lập



Trần Thanh Hà
Kế toán trưởng



Đỗ Văn Hà
Giám đốc

Hà Giang, ngày 20 tháng 07 năm 2016



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy Điện Nậm Mu tiền thân là Ban quản lý Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Mu trực thuộc Công ty Sông Đà 9 thuộc Tổng Công ty Sông Đà được thành lập từ tháng 1 năm 2002. Tháng 12 năm 2002 Ban quản lý chuyển thành Nhà máy thủy điện Nậm Mu trực thuộc Công ty Sông Đà 9. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 5100174626 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Giang cấp lần đầu ngày 29/05/2003, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 09/03/2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Xã Tân Thành, Huyện Bắc Quang, Tỉnh Hà Giang.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 209.999.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2016 là 209.999.000.000 đồng; tương đương 20.999.900 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất điện thương phẩm, đầu tư xây dựng các dự án thủy điện.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện; Tư vấn, xây lắp các công trình điện; Xây dựng, sản xuất và kinh doanh điện;
- Nhận thầu xây lắp các công trình dân dụng, xây dựng công nghiệp, xây dựng thủy điện, buro điện, các công trình thủy lợi, giao thông đường bộ các cấp, sân bay, bến cảng, cầu cống, các công trình kỹ thuật, hạ tầng, đô thị và khu công nghiệp, các công trình đường dây, trạm biến thế điện, thi công san lấp nền móng, xử lý nền đất yếu, các công trình xây dựng cấp thoát nước, lắp đặt đường ống công nghệ và áp lực, điện lạnh, trang trí nội thất, gia công lắp đặt khung nhôm kính các loại.

Cấu trúc Tập đoàn

- **Tổng số Công ty con: 01 Công ty**
- + Số lượng Công ty con được hợp nhất: 01 Công ty
- **Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2016 bao gồm:**

<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô	Hà Nội	75,90%	72,86%	Kinh doanh bất động sản, xây lắp

30/11
CƠ
TRÁCH N
HÃNG
HO.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

05 - C
3 TY
EM HỮU
KIỂM T
AAS
KIỂM

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mua trong kỳ được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.



2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	13 - 40	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05	năm

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

11001
C
TRÁCH
HẠN
S HO

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

105
NG T
HIỆM H
KIẾN
AAS
KIẾN

2.16 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.18 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán .



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẬM MU

Xã Tân Thành, Huyện Bắc Quang, Tỉnh Hà Giang
 (84 - 219) 3 827 276 Fax (84 - 219) 3 827 523

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
 Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Ưu đãi thuế

Nhà máy Thủy điện Nậm Mu được Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 4211/BKH-PTDN ngày 11/07/2003 và theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành thì: Nhà máy thủy điện Nậm Mu được áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời hạn 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh; miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm và giảm 50% trong 09 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Năm 2016 là năm thứ 13 Nhà máy được hưởng ưu đãi thuế suất 10% và là năm thứ 09 Nhà máy được giảm 50% thuế phải nộp.

Nhà máy Thủy điện Nậm Ngần được UBND Tỉnh Hà Giang cấp Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 102110000002 ngày 27/02/2007 và theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành thì: Nhà máy thủy điện Nậm Ngần được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm và giảm 50% trong 07 năm tiếp theo. Năm 2016 là năm thứ 04 Nhà máy được giảm 50% thuế phải nộp.

2.20 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	1.336.470.800	2.174.843.525
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	25.107.556.917	17.588.448.257
	26.444.027.717	19.763.291.782



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẬM MU

Xã Tân Thành, Huyện Bắc Quang, Tỉnh Hà Giang
 (84 - 219) 3 827 276 Fax (84 - 219) 3 827 523

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
 Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác	2.000.000.000	(105.459.278)	2.000.000.000	(64.385.852)
Công ty Cổ phần Chứng khoán Artex (*)	2.000.000.000	(105.459.278)	2.000.000.000	(64.385.852)
	2.000.000.000	(105.459.278)	2.000.000.000	(64.385.852)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(*) Số cổ phần Công ty đang nắm giữ tại thời điểm 30/06/2016 là 200.000 cổ phần tương đương 0,015% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Chứng khoán Artex. Số dự phòng được xem xét trích lập theo báo cáo tài chính tại thời điểm gần nhất (31/03/2016) của Công ty Cổ phần Chứng khoán Artex.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẠM MUXã Tân Thành, Huyện Bắc Quang, Tỉnh Hà Giang
(84 - 219) 3 827 276 Fax (84 - 219) 3 827 523**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	19.844.571.750	14.114.391.370
- Công ty Cổ phần Sông Đà 9	-	169.080.251
- Các khoản phải thu khách hàng khác	-	6.543.700
	19.844.571.750	14.290.015.321
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	-	169.080.251
Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32.		

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phòng thí nghiệm trọng điểm công Công ty CP nghiên cứu và thí nghiệm điện	-	-	108.000.000	-
Công ty CP điện công nghiệp IEC Việt Nam	-	-	495.000.000	-
Phạm Thị Ngọc Bích	415.300.600	-	-	-
Cty TNHH PT khoa học YUEXIANG HỒ Nam	568.248.750	-	-	-
Công ty CPĐTDL và tổ chức sự kiện Việt Nam	731.456.800	-	-	-
Trả trước cho người bán khác	746.924.883	-	806.770.223	-
	2.461.931.033	-	1.548.964.223	-



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẬM MUXã Tân Thành, Huyện Bắc Quang, Tỉnh Hà Giang
(84 - 219) 3 827 276 Fax (84 - 219) 3 827 523**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Công ty CP Đầu tư và Tư vấn doanh nghiệp VNS (*)	16.800.000.000	16.800.000.000
- Ông Đặng Đình Thắng (**)	7.900.000.000	7.900.000.000
	24.700.000.000	24.700.000.000

Đối với các khoản cho vay trên là các khoản cho vay ngắn hạn với lãi suất 4%/năm; được gia hạn đến 31/12/2016.

(*) Căn cứ biên bản làm việc ngày 31/12/2015 giữa Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô, Công ty Cổ phần đầu tư & tư vấn doanh nghiệp VNS cam kết sử dụng lô đất số BD923225 tại địa chỉ P104 A3 - Lạc Chính - Trúc Bạch - Ba Đình - Hà Nội với diện tích là 297,90 m2 để gán nợ, phần nợ còn lại thanh toán trước 31/12/2016.

(**) Căn cứ biên bản làm việc ngày 30/06/2016 giữa Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô và Ông Đặng Đình Thắng khoản vay này đã được đảm bảo bằng 02 lô biệt thự tại Thành Phố Huế.

8 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Lãi vay phải thu Ông Đặng Đình Thắng	4.209.608.000	-	4.051.450.000	-
Lãi vay phải thu Công ty CP Đầu tư và Tư vấn doanh nghiệp VNS	9.436.324.889	-	9.099.988.889	-
Tạm ứng	491.806.598	-	337.272.255	-
Ký cược, ký quỹ	1.332.439.500	-	-	-
Phải thu khác	203.017.402	-	186.658.733	-
	15.673.196.389	-	13.675.369.877	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	402.331.500	-	540.800.000	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	3.060.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	263.357.947	-
	402.331.500	-	807.217.947	-

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công trình Thủy Điện Sông Cháy	1.662.536.485	1.662.536.485
	1.662.536.485	1.662.536.485

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẠM MU

Xã Tân Thành, Huyện Bắc Quang, Tỉnh Hà Giang
 (84 - 219) 3 827 276 Fax (84 - 219) 3 827 523

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	508.095.570.773	182.028.016.968	1.814.781.143	57.545.455	691.995.914.339
Số dư cuối kỳ	508.095.570.773	182.028.016.968	1.814.781.143	57.545.455	691.995.914.339
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	150.934.833.053	74.213.449.740	1.694.464.801	52.750.005	226.895.497.599
- Khấu hao trong kỳ	11.512.692.685	7.105.505.896	31.386.876	4.795.450	18.654.380.907
Số dư cuối kỳ	162.447.525.738	81.318.955.636	1.725.851.677	57.545.455	245.549.878.506
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	357.160.737.720	107.814.567.228	120.316.342	4.795.450	465.100.416.740
Tại ngày cuối kỳ	345.648.045.035	100.709.061.332	88.929.466	-	446.446.035.833
<i>Trong đó:</i>					
- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:				443.365.036.714	VND
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:				2.143.851.479	VND

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẠM MU

Xã Tân Thành, Huyện Bắc Quang, Tỉnh Hà Giang
(84 - 219) 3 827 276 Fax (84 - 219) 3 827 523

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Việt Chuẩn	-	-	1.300.000.000	1.300.000.000
- Công ty Cổ phần Sông đà 9	-	-	724.127.123	724.127.123
- Công ty TNHH thiết bị điện Á Châu	709.160.000	709.160.000	-	-
- Công ty Cổ phần hóa dầu HI-PEC	194.700.000	194.700.000	-	-
- Trung tâm kỹ thuật TM dịch vụ Tân Thuận	154.000.000	154.000.000	-	-
- Công ty TNHH Matenai Việt Nam	119.437.107	119.437.107	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	634.615.778	634.615.778	1.470.840.526	1.470.840.526
	1.811.912.885	1.811.912.885	3.494.967.649	3.494.967.649

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẠM MU

Xã Tân Thành, Huyện Bắc Quang, Tỉnh Hà Giang
(84 - 219) 3 827 276 Fax (84 - 219) 3 827 523

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	1.160.955.149	7.242.629.834	6.548.682.188	-	1.854.902.795
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	1.463.767.017	1.392.096.479	836.256.450	-	2.019.607.046
Thuế Thu nhập cá nhân	-	113.860.746	20.174.458	49.866.950	-	84.168.254
Thuế Tài nguyên	183.042.640	-	3.037.097.729	2.427.780.835	-	426.274.254
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	89.240.627	10.425.380	10.425.380	-	89.240.627
	183.042.640	2.827.823.539	11.702.423.880	9.873.011.803	-	4.474.192.976

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẠM MUXã Tân Thành, Huyện Bắc Quang, Tỉnh Hà Giang
(84 - 219) 3 827 276 Fax (84 - 219) 3 827 523**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
- Trích trước chi phí sửa chữa tài sản cố định	2.375.249.280	-
- Trích trước chi phí tư vấn	215.000.000	-
- Chi phí phải trả khác	34.800.000	34.800.000
	<u>2.625.049.280</u>	<u>34.800.000</u>

15 . PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	34.271.022	358.130.022
- Bảo hiểm xã hội	306.152.245	58.629.168
- Bảo hiểm y tế	50.887.892	10.147.356
- Bảo hiểm thất nghiệp	21.867.554	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	25.282.142.260	84.060.500
- Phải trả lãi vay	696.363.916	650.976.051
- Quỹ bảo vệ môi trường rừng - Tỉnh Hà Giang	577.242.920	171.954.320
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	689.450.040	829.033.009
	<u>27.658.377.849</u>	<u>2.162.930.426</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẬM MU

Xã Tân Thành, Huyện Bắc Quang, Tỉnh Hà Giang
(84 - 219) 3 827 276 Fax (84 - 219) 3 827 523

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

16 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2016		Trong kỳ		30/06/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-	-	-
- Ngân hàng thương mại Cổ phần Bảo Việt (1)	10.000.000.000	10.000.000.000	-	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
- Ngân hàng thương mại Cổ phần Công thương Hà Giang (2)	28.038.141.576	28.038.141.576	-	20.038.141.576	8.000.000.000	8.000.000.000
	38.038.141.576	38.038.141.576	-	25.038.141.576	13.000.000.000	13.000.000.000
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng thương mại Cổ phần Bảo Việt (1)	95.150.161.691	95.150.161.691	-	5.000.000.000	90.150.161.691	90.150.161.691
- Ngân hàng thương mại Cổ phần Công thương Hà Giang (2)	162.970.610.576	162.970.610.576	-	20.038.141.576	142.932.469.000	142.932.469.000
	258.120.772.267	258.120.772.267	-	25.038.141.576	233.082.630.691	233.082.630.691
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(38.038.141.576)	(38.038.141.576)	-	(25.038.141.576)	(13.000.000.000)	(13.000.000.000)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	220.082.630.691	220.082.630.691			220.082.630.691	220.082.630.691

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (1) Khoản vay với Ngân hàng thương mại Cổ phần Bảo Việt theo hợp đồng tín dụng số 109/2011.HDTD-DN ngày 07/04/2011, phụ lục số 01 ngày 30/11/2011, phụ lục hợp đồng số 03 ngày 25/01/2013 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Số tiền ngân hàng cho vay tối đa: 110.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Đầu tư xây dựng nhà máy thủy điện Nậm An;
 - + Thời hạn cho vay: 120 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Theo quy định của BAOVIETBANK tại thời điểm giải ngân, lãi suất áp dụng tại thời điểm 30/06/2016 là 9%/năm;
 - + Hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay là giá trị quyền sử dụng đất, công trình xây dựng và máy móc thiết bị của dự án thủy điện Nậm An;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 90.150.161.691 đồng, nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 5.000.000.000 đồng.
- (2) Khoản vay với Ngân hàng thương mại Cổ phần Công thương - Chi nhánh Hà Giang theo hợp đồng tín dụng số 01/2015.HDTDDA/NHCT195-NAMMU ngày 30/06/2015 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Số tiền ngân hàng cho vay: 167.970.610.576 đồng;
 - + Mục đích vay: Tái tài trợ khoản vay dài hạn của Công ty tại các tổ chức tín dụng để đầu tư các dự án thủy điện Nậm Mu, Nậm Ngần;
 - + Thời hạn cho vay: 70 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên nhưng tối đa không quá ngày 07/04/2021;
 - + Lãi suất cho vay: được quy định trong từng giấy nhận nợ, lãi suất áp dụng tại thời điểm 30/06/2016 là 7,9%/năm;
 - + Hình thức bảo đảm tiền vay: toàn bộ tài sản hình thành từ vốn tự có và vốn vay của Nhà máy thủy điện Nậm Mu, Nhà máy thủy điện Nậm Ngần, và Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán điện của Nhà máy thủy điện Nậm Mu, Nậm Ngần;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 142.932.469.000 đồng, nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 8.000.000.000 đồng.

Y
K
H
M
T
C
S
C
M
T
C
S
C

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẠM MUXã Tân Thành, Huyện Bắc Quang, Tỉnh Hà Giang
(84 - 219) 3 827 276 Fax (84 - 219) 3 827 523**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư Xây dựng cơ bản	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	149.999.890.000	(204.360.000)	23.941.152.156	15.855.334.013	32.678.666	10.602.690.411	200.227.385.246
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	-	-	14.578.829.623	-	186.446.019	14.765.275.642
Phân phối lợi nhuận	-	-	3.068.322.570	(4.027.173.373)	-	-	(958.850.803)
Số dư cuối kỳ trước	149.999.890.000	(204.360.000)	27.009.474.726	26.406.990.263	32.678.666	10.789.136.430	214.033.810.085
Số dư đầu năm nay	209.999.000.000	(468.780.000)	27.009.474.726	30.324.756.318	32.678.666	10.884.784.916	277.781.914.626
Lãi/lỗ trong kỳ này	-	-	-	18.975.179.003	-	45.759.380	19.020.938.383
Phân phối lợi nhuận	-	-	5.125.733.727	(31.927.405.517)	-	-	(26.801.671.790)
Số dư cuối kỳ này	209.999.000.000	(468.780.000)	32.135.208.453	17.372.529.804	32.678.666	10.930.544.296	270.001.181.219

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/NQ/ĐHĐCĐ/16 ngày 18 tháng 05 năm 2016, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2015 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	32.035.835.796
Trích Quỹ đầu tư phát triển	16,00%	5.125.733.727
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	5,00%	1.601.791.790
Chi trả cổ tức (bằng 12% vốn điều lệ)	78,66%	25.199.880.000
Lợi nhuận chưa phân phối	0,34%	108.430.279

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẬM MUXã Tân Thành, Huyện Bắc Quang, Tỉnh Hà Giang
(84 - 219) 3 827 276 Fax (84 - 219) 3 827 523**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	51,00%	107.100.000.000	51,00%	107.100.000.000
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ	23,44%	49.220.600.000	12,02%	25.235.800.000
Các cổ đông khác	25,56%	53.678.400.000	36,98%	77.663.200.000
	100%	209.999.000.000	100%	209.999.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	209.999.000.000	149.999.890.000
- Vốn góp đầu kỳ	209.999.000.000	149.999.890.000
- Vốn góp cuối kỳ	209.999.000.000	149.999.890.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	25.199.880.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	25.199.880.000	-

d) Cổ phiếu

	30/06/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.999.900	20.999.900
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.999.900	20.999.900
- Cổ phiếu phổ thông	20.999.900	20.999.900
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.999.900	20.999.900
- Cổ phiếu phổ thông	20.999.900	20.999.900
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Quỹ đầu tư phát triển	32.135.208.453	27.009.474.726
	32.135.208.453	27.009.474.726

18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Ngoại tệ các loại**

	30/06/2016	01/01/2016
- Đồng đô la Mỹ (USD)	67,34	78,34
- Đồng Euro (EUR)	72,27	83,24

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẬM MUXã Tân Thành, Huyện Bắc Quang, Tỉnh Hà Giang
(84 - 219) 3 827 276 Fax (84 - 219) 3 827 523**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Doanh thu bán điện thương phẩm	81.441.742.688	77.067.883.936
Doanh thu cung cấp dịch vụ	61.000.000	1.931.848.426
Doanh thu hợp đồng xây dựng	229.430.620	3.074.186.372
	81.732.173.308	82.073.918.734
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32.)	229.430.620	3.074.186.372

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Giá vốn điện thương phẩm đã bán	46.115.174.503	34.718.654.124
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	2.857.093.311
Giá vốn của hoạt động xây lắp	263.357.947	6.051.375.175
	46.378.532.450	43.627.122.610

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	571.119.054	1.258.796.835
	571.119.054	1.258.796.835

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	10.609.812.064	17.419.955.074
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	357.034.857
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	41.073.426	(794.476.447)
Chi phí tài chính khác	6.834.668	212.080
	10.657.720.158	16.982.725.564

DTT
 CỘNG
 RÁCH NH
 HÀNG
 A
 HOÀN

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẬM MUXã Tân Thành, Huyện Bắc Quang, Tỉnh Hà Giang
(84 - 219) 3 827 276 Fax (84 - 219) 3 827 523**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	308.474.898	921.813.206
Chi phí nhân công	2.859.598.221	3.370.683.900
Chi phí khấu hao tài sản cố định	36.182.326	77.443.218
Thuế, phí, lệ phí	72.997.924	57.750.200
Chi phí dịch vụ mua ngoài	465.299.435	235.466.603
Chi phí khác bằng tiền	1.048.158.631	371.247.055
	4.790.711.435	5.034.404.182

24 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Lỗ từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	322.778.560
Các khoản bị phạt	-	1.362.452.083
Chi phí khác	11.331.252	165.578.053
	11.331.252	1.850.808.696

25 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất hiện hành	4.048.757.138	3.513.603.003
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	(2.656.660.659)	(2.470.996.255)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.392.096.479	1.042.606.748
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	1.463.767.017	1.359.362.694
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(836.256.450)	(242.301.989)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	2.019.607.046	2.159.667.453

26 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	22%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	3.028.771.346	3.102.166.451
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	3.028.771.346	3.102.166.451

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	73.395.105	80.734.616
	73.395.105	80.734.616

27 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	18.975.179.003	14.578.829.623
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	18.975.179.003	14.578.829.623
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	20.999.900	14.999.989
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	904	972

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tở theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.851.992.668	2.381.534.785
Chi phí nhân công	9.793.119.606	10.801.421.603
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.643.049.655	18.808.661.433
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.030.535.000	3.237.605.754
Chi phí khác bằng tiền	5.587.189.009	4.504.913.312
	50.905.885.938	39.734.136.887

29 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	26.444.027.717	-	19.763.291.782	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	35.517.768.139	-	27.965.385.198	-
Các khoản cho vay	24.700.000.000	-	24.700.000.000	-
Đầu tư dài hạn	2.000.000.000	(105.459.278)	2.000.000.000	(64.385.852)
	88.661.795.856	(105.459.278)	74.428.676.980	(64.385.852)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	233.082.630.691	258.120.772.267
Phải trả người bán, phải trả khác	29.470.290.734	5.657.898.075
Chi phí phải trả	2.625.049.280	34.800.000
	265.177.970.705	263.813.470.342

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

101111
CÔNG
TCH NHIỆM
NG KIẾ
AA
DAN KIẾ

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	26.444.027.717	-	-	26.444.027.717
Phải thu khách hàng, phải thu khác	35.517.768.139	-	-	35.517.768.139
Các khoản cho vay	24.700.000.000	-	-	24.700.000.000
Đầu tư dài hạn	-	1.894.540.722	-	1.894.540.722
	86.661.795.856	1.894.540.722	-	88.556.336.578
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.763.291.782	-	-	19.763.291.782
Phải thu khách hàng, phải thu khác	27.965.385.198	-	-	27.965.385.198
Các khoản cho vay	24.700.000.000	-	-	24.700.000.000
Đầu tư dài hạn	-	1.935.614.148	-	1.935.614.148
	72.428.676.980	1.935.614.148	-	74.364.291.128

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẠM MUXã Tân Thành, Huyện Bắc Quang, Tỉnh Hà Giang
(84 - 219) 3 827 276 Fax (84 - 219) 3 827 523**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2016				
Vay và nợ	13.000.000.000	220.082.630.691	-	233.082.630.691
Phải trả người bán, phải trả khác	29.470.290.734	-	-	29.470.290.734
Chi phí phải trả	2.625.049.280	-	-	2.625.049.280
	<u>45.095.340.014</u>	<u>220.082.630.691</u>	<u>-</u>	<u>265.177.970.705</u>
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	38.038.141.576	220.082.630.691	-	258.120.772.267
Phải trả người bán, phải trả khác	5.657.898.075	-	-	5.657.898.075
Chi phí phải trả	34.800.000	-	-	34.800.000
	<u>43.730.839.651</u>	<u>220.082.630.691</u>	<u>-</u>	<u>263.813.470.342</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

31 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Do đặc thù của Công ty là hoạt động sản xuất kinh doanh điện chiếm trên 99% tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ và toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đều diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Công ty không thực hiện lập và trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.



32 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại thuyết minh số 16.)

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
		2016	2015
		VND	VND
Doanh thu		229.430.620	3.074.186.372
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	Công ty mẹ	229.430.620	3.074.186.372
Phải thu ngắn hạn khách hàng		-	169.080.251
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	Công ty mẹ	-	169.080.251

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
	2016	2015
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.018.703.000	814.609.000

33 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.



Trần Ngọc Anh
Người lập



Trần Thanh Hà
Kế toán trưởng



Đỗ Văn Hà
Giám đốc

Hà Giang, ngày 20 tháng 07 năm 2016

